

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, Ngày 29 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét giữa niên độ ngày 30/06/2018

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2018 tại đường dẫn: http://gelex.vn/financial_report

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
ngày 30/06/2018

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Tuấn Anh

Số: 171 /GELEX-TGD
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế hợp nhất 6 tháng năm 2018 so
với 6 tháng năm 2017

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty đại chúng quy mô lớn, hiện đang niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét 6 tháng năm 2018 so với 6 tháng năm 2017 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất 6 tháng năm 2018 là 534.939.046.367 đồng; tăng 137.055.936.957 đồng, tương đương mức tăng 34,45% so với 6 tháng năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 199 tỷ, phần lớn từ chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá gốc của khoản đầu tư trước đây tại ngày đạt được quyền kiểm soát trong công con;
- Chi phí hoạt động tài chính tăng 72 tỷ do chi phí lãi vay tăng, trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;

Ngoài ra, trong kỳ Tổng Công ty đã hoàn thành việc đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của các công ty con được mua trong năm 2017 đã được ghi nhận theo phương pháp kế toán tạm thời tại ngày mua. Tổng Công ty đã xác định ảnh hưởng của việc đánh giá lại giá trị hợp lý và trình bày lại các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

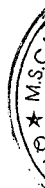


Nguyễn Văn Tuấn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 86

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 23 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2018
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2018
Ông Nguyễn Hoa Cương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2018
	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2018
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Võ Anh Linh	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Hồng Lĩnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2018
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thị Minh Cúc	Thành viên	
Bà Phạm Thị Mỹ Hà	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Giám đốc Điều hành	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tuấn

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61355749/20161018-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 86 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

T.C.T
ING
PH



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.989.937.890.682	7.447.578.048.018
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.887.480.953.383	1.097.517.266.477
111	1. Tiền		1.579.235.059.244	603.601.059.404
112	2. Các khoản tương đương tiền		308.245.894.139	493.916.207.073
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	1.969.498.035.574	1.546.228.259.969
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.704.380.535.075	909.595.972.003
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(57.204.848.078)	(35.636.875.956)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		322.322.348.577	672.269.163.922
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.801.244.587.555	2.906.643.629.169
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	2.086.583.589.623	1.860.671.443.645
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	232.745.544.034	63.610.678.720
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		4.000.000.000	104.200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	726.272.458.764	1.124.527.521.585
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(248.510.954.085)	(246.729.041.840)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		153.949.219	363.027.059
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.282.951.910.290	1.854.862.342.903
141	1. Hàng tồn kho		2.298.039.230.822	1.869.533.076.685
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.087.320.532)	(14.670.733.782)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.762.403.880	42.326.549.500
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	23.712.850.348	15.748.235.351
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.033.141.255	14.874.139.858
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.016.412.277	11.704.174.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.131.140.991.628	6.313.207.934.674
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.622.622.537	79.226.298.470
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7.1	9.636.673.900	75.339.914.100
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		305.700.000	917.100.000
216	3. Phải thu dài hạn khác		15.680.248.637	2.969.284.370
220	II. Tài sản cố định		3.785.438.590.239	3.043.665.083.104
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.624.055.541.140	2.880.913.600.506
222	Nguyên giá		7.325.640.640.235	5.058.980.927.810
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.701.585.099.095)	(2.178.067.327.304)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	161.383.049.099	162.751.482.598
228	Nguyên giá		182.203.106.136	179.420.477.939
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.820.057.037)	(16.668.995.341)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	240.092.517.842	218.930.439.828
231	1. Nguyên giá		281.417.151.884	249.527.882.070
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(41.324.634.042)	(30.597.442.242)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	401.412.938.117	265.956.309.343
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		401.412.938.117	265.956.309.343
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	1.776.773.827.842	1.672.377.287.976
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		1.540.231.336.465	1.207.984.753.588
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.489.805.940	95.417.309.831
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(110.422.896)	(1.222.933.776)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		231.163.108.333	370.198.158.333
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.901.800.495.051	1.033.052.515.953
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	418.765.671.112	428.834.930.386
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	14.724.927.063	11.592.718.157
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		324.706.665	603.026.667
269	4. Lợi thế thương mại	17	1.467.985.190.211	592.021.840.743
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.121.078.882.310	13.760.785.982.692

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.009.527.707.581	7.603.987.514.057
310	I. Nợ ngắn hạn		5.690.769.674.768	4.764.444.793.235
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.243.582.893.834	850.417.170.698
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		80.549.482.556	183.618.552.087
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	104.530.211.955	76.935.295.527
314	4. Phải trả người lao động		95.881.218.051	162.643.056.568
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		62.201.644.583	46.121.959.412
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		42.189.870.045	40.748.892.189
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	504.648.660.618	495.219.073.115
320	8. Vay ngắn hạn	21	3.370.404.040.019	2.746.317.989.552
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		61.239.118.377	93.132.353.140
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	22	125.542.534.730	69.290.450.947
330	II. Nợ dài hạn		3.318.758.032.813	2.839.542.720.822
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		45.279.714.446	45.835.022.150
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	35.787.870.570	119.631.176.007
338	3. Vay dài hạn	21	3.099.131.337.549	2.533.868.797.654
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	43.947.824.713	47.359.952.697
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		64.530.673.800	61.136.827.197
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		30.080.611.735	31.710.945.117
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.111.551.174.729	6.156.798.468.635
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	8.101.957.673.718	6.146.583.773.962
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.388.000.000.000	2.668.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.388.000.000.000	2.668.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.169.449.724.760	622.337.724.760
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	77.388.963.577
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		146.964.973	48.866.128
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		77.023.242.245	77.023.242.245
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.000.693.592.691	785.974.270.959
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		610.215.001.792	148.693.053.445
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		390.478.590.899	637.281.217.514
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.389.255.185.472	1.915.810.706.293
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		9.593.501.011	10.214.694.673
431	1. Nguồn kinh phí		-	(52.023.000)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		9.593.501.011	10.266.717.673
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.121.078.882.310	13.760.785.982.692



Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	6.277.719.589.445	5.737.030.116.093
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(58.807.053.369)	(46.598.841.728)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	6.218.912.536.076	5.690.431.274.365
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(5.309.294.481.657)	(4.779.666.700.723)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		909.618.054.419	910.764.573.642
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	369.009.282.824	169.948.203.041
22	7. Chi phí tài chính	26	(271.859.020.141)	(199.889.042.886)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(232.437.666.904)	(178.662.039.110)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		27.120.128.378	(20.829.152.412)
25	9. Chi phí bán hàng	27	(138.598.150.051)	(127.760.879.597)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(276.374.693.333)	(228.952.976.677)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		618.915.602.096	503.280.725.111
31	12. Thu nhập khác		12.203.652.342	3.180.134.959
32	13. Chi phí khác		(9.800.359.800)	(4.134.256.587)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		2.403.292.542	(954.121.628)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		621.318.894.638	502.326.603.483
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(92.924.185.161)	(207.573.312.973)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	6.544.336.890	103.129.818.900
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		534.939.046.367	397.883.109.410
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		390.478.590.899	285.106.438.940
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23.1	144.460.455.468	112.776.670.470

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.164	815
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	1.133	788


Dương Việt Nga
Người lập


Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		621.318.894.638	502.326.603.483
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		234.716.806.144 (8.599.282.122)	138.283.293.990 24.331.994.006
03	(Hoàn nhập)/trích dự phòng			
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		266.499.312 (381.578.028.116)	748.533.070 (152.108.395.842)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	26	232.437.666.904	178.662.039.110
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		698.562.556.760	692.244.067.817
09	Tăng các khoản phải thu		(199.668.430.405)	(424.697.434.995)
10	Tăng hàng tồn kho		(295.729.642.014)	(357.450.244.896)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		179.882.560.512	(77.347.998.061)
12	Giảm chi phí trả trước		24.800.446.999	895.535.586
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(742.329.891.822)	(646.334.157.174)
14	Tiền lãi vay đã trả		(208.998.016.140)	(192.090.877.477)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(95.185.866.553)	(194.856.586.678)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.848.988.676	5.329.946.811
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.481.332.269)	(42.392.004.632)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(668.298.626.256)	(1.236.699.753.699)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(263.457.115.372)	(128.304.713.324)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		9.353.691.202	4.672.909.141
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(126.378.140.000)	(1.330.259.462.584)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		715.110.005.345	462.051.171.841
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(1.952.780.011.851)	(1.468.354.554.384)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		894.258.640.000	855.248.603.736
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		144.746.151.369	53.382.292.892
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(579.146.779.307)	(1.551.563.752.682)

THH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		1.195.112.000.000	1.542.601.110.019
33	Tiền thu từ đi vay		4.445.777.339.425	4.484.331.495.726
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.495.755.347.211)	(4.653.244.815.402)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(108.050.872.511)	(420.389.540.504)
	Trong đó:			
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ		(45.480.000)	(231.811.825.000)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(108.005.392.511)	(188.577.715.504)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.037.083.119.703	953.298.249.839
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		789.637.714.140	(1.834.965.256.542)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.097.517.266.477	2.912.224.131.908
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		325.972.766	245.126.794
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.887.480.953.383	1.077.504.002.160



Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 23 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 74 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 83 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty sở hữu trực tiếp các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Cadivi”)	79,76%	79,76%	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”)	65,88%	65,88%	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và máy biến thế
3	Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (“Năng lượng GELEX”)	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng nước sạch
4	Công ty TNHH GELEX Campuchia (“GELEX Campuchia”)	100%	100%	Số 4B Đường 564, Phnom Penh, Campuchia	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
5	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“Thibidi”)	70,79%	70,79%	Đường số 09, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh máy biến thế
6	Công ty TNHH Thiết bị Điện GELEX (“GELEX Electric”) [trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo điện]	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất thiết bị đo điện
7	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (“K.I.P Việt Nam”)	72,40%	72,40%	Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Sơn Tây, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện dân dụng và công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
8	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Sotrans")	54,78%	54,78%	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ vận tải, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
9	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari ("VIHEM")	65,37%	65,37%	Tổ 24, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện
10	Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land ("GELEX Land")	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	100%	100%	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	100%	100%	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh dây và cáp điện
3	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (*)	51,86%	51,86%	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa công nghiệp
4	Công ty TNHH Phát triển Xuất Nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	51,86%	100%	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa công nghiệp phục vụ cho sản xuất ô tô, xe máy

(*) Công ty Cadivi Đồng Nai nắm cổ phần chi phối (51,86%) trong Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội.

Công ty HEM:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	99,82%	99,82%	Lô J12, đường số 10, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2	Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	100%	100%	Km12 – đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty Năng lượng GELEX: (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	68,74%	68,74%	Tổ 9, thôn Thanh Mỹ 2, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Sản xuất thủy điện
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX ("GELEX ICC")	81,25%	81,25%	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
3	Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("GELEX Ninh Thuận") (i)	100%	100%	Số 126 đường 16/4, phường Mỹ Hải, Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh điện mặt trời
4	Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Bình Thuận ("GELEX Bình Thuận") (i)	86,79%	90%	Khu biệt thự Sunny Villa, Hòn Rơm, phường Mũi Né, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh điện mặt trời
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	58,76%	58,76%	Xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất và cung cấp nước sạch

(i) Các công ty con này chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh do vẫn đang trong giai đoạn phát triển dự án tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Sotrans:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam ("Cảng Miền Nam")	51%	51%	Số 9 Xa Lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh vận tải đa phương thức, giao nhận hàng hóa
2	Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans ("Hạ tầng Sotrans")	100%	100%	Số 1B Hoàng Diệu, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải
3	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam ("Sowatco")	84,39%	84,39%	Số 298 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại, cơ khí đóng tàu và dịch vụ tiếp vận
4	Công ty TNHH Một thành viên ("Sotrans Hà Tĩnh")	100%	100%	Phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ

12-11-11
 T
 H
 Y
 N
 A
 H
 A
 V
 O
 T
 A
 I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty Sotrans: (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
5	Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex ("VTX")	84%	84%	Số 80-82 Bạch Đằng, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, Đà Nẵng	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy
6	Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	86,15%	86,15%	Số 202 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng
7	Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện Thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")	70%	70%	Số 77B Trần Phú, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, Cần Thơ	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	51%	51%	Số 59 Phạm Ngọc Thạch, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

37/1
 JN
 I
 H
 P.H
 11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Tổng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

H/TC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

IBC
NG
&
TI
NH
VN
M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 *Tặng vốn chủ sở hữu thông qua thực hiện chứng quyền*

Vốn cổ phần tặng (do các bên nắm giữ Chứng quyền phát hành bởi Tổng Công ty thực hiện quyền mua cổ phần của Chứng quyền) được góp bằng tiền và được ghi nhận theo số tiền thực góp, bao gồm:

- ▶ Vốn cổ phần tặng = số lượng cổ phiếu được phát hành (X) mệnh giá mỗi cổ phiếu.

Trong đó:

- Số lượng cổ phiếu được phát hành tương ứng với số Chứng Quyền được thực hiện quyền mua cổ phần.
- Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần bao gồm:
 - Phần chênh lệch giữa giá mua cổ phiếu khi thực hiện Chứng Quyền (theo quy định của Hợp đồng phát hành Chứng quyền) và mệnh giá cổ phiếu;
 - Giá trị phát hành chứng quyền tương ứng với số lượng chứng quyền thực hiện; và
 - Các chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trên cơ sở sản lượng phát điện được đối soát hàng tháng và xác nhận giữa bên bán điện và bên mua điện, theo đơn giá quy định trên hợp đồng mua bán điện.

Doanh thu cung cấp nước sạch

Doanh thu cung cấp nước sạch được xác định trên cơ sở sản lượng nước cung ứng được đối soát hàng tháng và xác nhận giữa bên bán và bên mua, theo đơn giá quy định trên hợp đồng mua bán nước sạch.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

102/...
NS
VI
CH
1
/k

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

8C
NG
NH
&
TN
JH
N
M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.23 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc sản xuất và kinh doanh thiết bị điện; cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận; sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước) và các dịch vụ khác.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

001/ Y JUN M IH P.H.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Hoàn thành kế toán tạm thời đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh mua Công ty Sotrans

Vào ngày 15 tháng 3 năm 2017 (ngày mua), Tổng Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 26,01% cổ phần của Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam ("Sotrans") và qua đó, Tổng Công ty tăng tỷ lệ sở hữu trong Công ty Sotrans thành 51,03%. Theo đó, Công ty Sotrans trở thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày này. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty hoàn tất việc mua thêm 3,75% cổ phần của Công ty Sotrans, tăng tỷ lệ sở hữu lên 54,78%.

Công ty Sotrans là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300645369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 13 tháng 12 năm 2016. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty Sotrans là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho bãi; xếp dỡ; giao nhận hàng hóa.

Tại ngày mua, Công ty Sotrans sở hữu trực tiếp 4 công ty con bao gồm:

- Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam;
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (*);
- Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh; và
- Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex.

(*) Công ty con này sở hữu Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam, là một công ty sở hữu 3 công ty con và 3 công ty liên kết khác.

Ngoài ra, Công ty Sotrans có 4 khoản đầu tư vào các công ty liên kết là:

- Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO;
- Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier;
- Công ty TNHH Lô-gi-Stíc Gefco – Sotrans; và
- Công ty Cổ phần MHC.

Thông tin về tỷ lệ sở hữu, tỷ lệ biểu quyết và hoạt động của Công ty Sotrans và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15.

Tổng Công ty mua Công ty Sotrans với mục đích phát triển mảng kinh doanh vận tải và tiếp vận của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty Sotrans tại ngày mua, và áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất Công ty Sotrans. Sau đó, cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty Sotrans tại ngày mua với những thay đổi so với giá trị hợp lý được xác định tạm thời trước đây, được điều chỉnh hồi tố như sau:

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.1 Hoàn thành kế toán tạm thời đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh mua Công ty Sotrans (tiếp theo)

	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua	Điều chỉnh giá trị hợp lý	Đơn vị tính: VND Giá trị hợp lý sau điều chỉnh
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	468.963.768.204	-	468.963.768.204
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	40.340.032.081	-	40.340.032.081
Các khoản phải thu ngắn hạn	298.175.317.905	-	298.175.317.905
Tài sản ngắn hạn khác	35.904.463.030	-	35.904.463.030
Tài sản cố định	511.655.489.132	2.060.330.781	513.715.819.913
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	131.638.500.464	-	131.638.500.464
Đầu tư vào công ty liên kết	406.525.887.910	89.324.114.505	495.850.002.415
Đầu tư vào đơn vị khác	321.813.266.614	525.695.858.025	847.509.124.639
Chi phí trả trước dài hạn	14.674.773.178	100.995.146.097	115.669.919.275
Tài sản dài hạn khác	4.665.620.636	-	4.665.620.636
	2.234.357.119.154	718.075.449.408	2.952.432.568.562
Nợ phải trả			
Phải trả người bán	93.203.487.028	-	93.203.487.028
Vay và nợ	694.674.606.914	-	694.674.606.914
Phải trả khác	258.229.012.854	-	258.229.012.854
Thuế hoãn lại phải trả (phát sinh do điều chỉnh giá trị hợp lý)	16.205.673.074	125.533.677.040	141.739.350.114
	1.062.312.779.870	125.533.677.040	1.187.846.456.910
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý [a]	1.172.044.339.284	592.541.772.368	1.764.586.111.652
Cổ đông không kiểm soát [b]	757.143.239.721	353.926.508.737	1.111.069.748.458
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 17) [c]	728.047.319.239	(221.586.686.698)	506.460.632.541
	1.142.948.418.802	17.028.576.933	1.159.976.995.735
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d] = [a – b + c]			
<i>Trong đó:</i>			
Giá phí thanh toán bằng tiền	580.177.437.735	-	580.177.437.735
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ trước ngày mua chi phối	562.770.981.067	17.028.576.933	579.799.558.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.1 Hoàn thành kế toán tạm thời đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh mua Công ty Sotrans (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua	Điều chỉnh giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý sau điều chỉnh
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con			
Tiền thu về từ công ty con	468.963.768.204	-	468.963.768.204
Tiền chi để mua công ty con	(580.177.437.735)	-	(580.177.437.735)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	(111.213.669.531)	-	(111.213.669.531)

4.2 Hoàn thành kế toán tạm thời đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh mua Công ty Phú Thạnh Mỹ

Vào ngày 27 tháng 2 năm 2017, Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX, công ty con được sở hữu 100% bởi Tổng Công ty, đã hoàn tất việc mua 65% cổ phần của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ"). Theo đó, Công ty Phú Thạnh Mỹ trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

Công ty Phú Thạnh Mỹ là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4000455251, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp vào ngày 17 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty Phú Thạnh Mỹ là sản xuất và kinh doanh điện (thuộc dự án Thủy Điện Sông Bung 4A). Tập đoàn mua cổ phần của Công ty Phú Thạnh Mỹ với mục đích phát triển mảng kinh doanh năng lượng của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty Phú Thạnh Mỹ tại ngày mua, và áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất Công ty Phú Thạnh Mỹ. Sau đó, cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty Phú Thạnh Mỹ tại ngày mua với những thay đổi so với giá trị hợp lý được xác định tạm thời trước đây, được điều chỉnh hồi tố như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.2 Hoàn thành kế toán tạm thời đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh mua Công ty Phú Thạnh Mỹ (tiếp theo)

	<i>Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua</i>	<i>Điều chỉnh giá trị hợp lý</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Giá trị hợp lý sau điều chỉnh</i>
Tài sản			
Tiền và các khoản đương tiền	233.187.871.450	-	233.187.871.450
Các khoản phải thu ngắn hạn	53.465.944.265	-	53.465.944.265
Tài sản ngắn hạn khác	2.143.514.440	-	2.143.514.440
Tài sản cố định hữu hình	1.374.153.850.116	30.224.247.535	1.404.378.097.651
Tài sản dài hạn khác	5.770.760.336	263.335.348	6.034.095.684
	1.668.721.940.607	30.487.582.883	1.699.209.523.490
Nợ phải trả			
Phải trả người bán	116.238.105.048	-	116.238.105.048
Vay và nợ	1.011.777.823.000	-	1.011.777.823.000
Phải trả khác	50.070.940.721	-	50.070.940.721
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	515.388.564	2.126.208.045	2.641.596.609
	1.178.602.257.333	2.126.208.045	1.180.728.465.378
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý [a]	490.119.683.274	28.361.374.838	518.481.058.112
Cổ đông không kiểm soát [b]	171.541.889.146	9.926.481.194	181.468.370.340
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 17</i>) [c]	88.929.741.522	(18.434.893.644)	70.494.847.878
	407.507.535.650	-	407.507.535.650
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d] = [a – b + c]			
<i>Trong đó:</i>			
<i>Giá phí thanh toán bằng tiền</i>	113.286.200.000	-	113.286.200.000
<i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ trước ngày mua chi phối</i>	294.221.335.650	-	294.221.335.650
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con			
Tiền thu về từ công ty con	233.187.871.450	-	233.187.871.450
Tiền chi để mua công ty con	(113.286.200.000)	-	(113.286.200.000)
	119.901.671.450	-	119.901.671.450
Tổng tiền thuần đã thu về từ nghiệp vụ mua			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.3 Hoàn thành kế toán tạm thời đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh mua Công ty K.I.P Việt Nam

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 22,91% cổ phần của Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam ("K.I.P Việt Nam"), trước đây là Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I, thông qua việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ của Công ty K.I.P Việt Nam. Thông qua giao dịch này, Tổng Công ty tăng tỷ lệ sở hữu trong Công ty K.I.P Việt Nam thành 72,40% và theo đó, Công ty K.I.P Việt Nam trở thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày này.

Công ty K.I.P Việt Nam là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công Nghiệp. Công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303000160 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp lần đầu ngày 12 tháng 4 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 số 0500447942 được cấp ngày 31 tháng 5 năm 2018. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty K.I.P Việt Nam là chế tạo và kinh doanh các thiết bị đóng ngắt, điều khiển và bảo vệ dòng điện.

Tổng Công ty mua Công ty K.I.P Việt Nam với mục đích phát triển mảng kinh doanh thiết bị điện của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty K.I.P Việt Nam tại ngày mua, và áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất Công ty K.I.P Việt Nam. Sau đó, cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty K.I.P Việt Nam tại ngày mua và giá trị hợp lý được xác định này không thay đổi so với giá trị hợp lý được xác định tạm thời trước đây. Chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.3 Hoàn thành kế toán tạm thời đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh mua Công ty K.I.P Việt Nam (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý

Tài sản	
Tiền	21.184.202.902
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25.910.006.124
Các khoản phải thu ngắn hạn	28.575.137.931
Hàng tồn kho	21.123.929.521
Tài sản cố định	31.101.148.183
Tài sản dài hạn khác	852.209.856
	128.746.634.517
Nợ phải trả	
Phải trả người bán	21.865.157.256
Phải trả khác	14.083.858.390
	35.949.015.646
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý [a]	92.797.618.871
Cổ đông không kiểm soát [b]	25.846.171.891
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 17</i>) [c]	5.942.330.107
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d] = [a – b + c]	72.893.777.087
<i>Trong đó:</i>	
<i>Giá phí thanh toán bằng tiền</i>	27.200.209.205
<i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ trước ngày mua chi phối</i>	45.693.567.882
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	21.184.202.902
Tiền chi để mua công ty con	(27.200.209.205)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	(6.016.006.303)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.4 Mua Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Vào ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty Cadivi Đồng Nai (một công ty con của Công ty Cadivi) đã hoàn tất việc mua 1.618.000 cổ phiếu (tương đương 24,89% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Nhựa Hà Nội”). Qua đó, Công ty Nhựa Hà Nội trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty thông qua Công ty Cadivi Đồng Nai từ ngày này.

Vào ngày 13 tháng 6 năm 2018, Công ty Cadivi Đồng Nai đã hoàn tất việc mua thêm 1.752.700 cổ phiếu (tương đương với 26,96% vốn điều lệ) của Công ty Nhựa Hà Nội. Qua đó, Công ty Nhựa Hà Nội trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội tiền thân là Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Nhựa Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty này có trụ sở chính tại Tổ 19, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội và các giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 2 ngày 4 tháng 6 năm 2018. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của công ty này là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa công nghiệp; sản xuất, kinh doanh các thiết bị, vật tư, hóa chất dùng để sản xuất nhựa. Tập đoàn mua cổ phần của Công ty Nhựa Hà Nội với mục đích hỗ trợ phát triển mảng kinh doanh thiết bị điện của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Nhựa Hà Nội tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua

Tài sản	
Tiền và các khoản đương tiền	66.046.424.029
Các khoản phải thu ngắn hạn	130.561.682.260
Hàng tồn kho	68.565.863.466
Tài sản ngắn hạn khác	59.581.793.335
Tài sản cố định hữu hình	107.145.374.092
Tài sản dài hạn khác	13.863.767.340
	445.764.904.522
Nợ phải trả	
Phải trả người bán	55.295.476.210
Vay và nợ	36.910.406.128
Phải trả khác	47.229.668.291
	139.435.550.629
Tổng tài sản thuần theo giá trị tạm tính [a]	306.329.353.893
Cổ đông không kiểm soát [b]	114.518.594.087
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 17) [c]	132.944.068.049
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d] = [a – b + c]	324.754.827.855
<i>Trong đó:</i>	
<i>Giá phí thanh toán bằng tiền</i>	169.389.253.325
<i>Giá trị hợp lý tạm tính của khoản đầu tư nắm giữ trước ngày mua chi phối</i>	155.365.574.530
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	66.046.424.029
Tiền chi để mua công ty con	(169.389.253.325)
Tổng tiền thuần đã thu về từ nghiệp vụ mua	(103.342.829.296)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.4 Mua Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty Nhựa Hà Nội tại ngày mua, và áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất Công ty Nhựa Hà Nội.

Kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2018 (ngày mua), Công ty Nhựa Hà Nội đã đóng góp 3.328.265.710 VND vào lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn.

Doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty Nhựa Hà Nội từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 13 tháng 6 năm 2018 tương ứng là 428.403.062.859 VND và 25.697.805.385 VND.

4.5 Mua Công ty Viwasupco

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2018, Công ty Năng lượng GELEX, một công ty con của Tổng Công ty, đã hoàn thành việc mua 12.340.000 cổ phiếu (tương đương với 24,68% vốn điều lệ) trong Công ty Viwasupco. Qua đó, Công ty Viwasupco đã trở thành công ty liên kết của Tập đoàn từ ngày này. Sau đó, vào ngày 26 tháng 2 năm 2018, Công ty Năng lượng GELEX đã mua thêm 11.210.000 cổ phiếu (tương đương với 22,42% vốn điều lệ) trong Công ty Viwasupco, nâng tổng số cổ phần nắm giữ trong Công ty Viwasupco lên mức 47,1%.

Vào ngày 28 tháng 3 năm 2018, Công ty Năng lượng GELEX đã tiếp tục mua thêm 2.130.000 cổ phiếu (tương đương với 4,26% vốn điều lệ) trong Công ty Viwasupco, nâng tổng số cổ phần sở hữu trong Công ty Viwasupco lên mức 51,36%. Theo đó, Công ty Viwasupco đã trở thành công ty con của Tập đoàn từ ngày này.

Công ty Viwasupco là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 5400310161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất vào ngày 23 tháng 7 năm 2018. Công ty Viwasupco có trụ sở chính tại xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty Viwasupco là sản xuất và kinh doanh nước sạch. Tập đoàn mua cổ phần của Công ty Viwasupco với mục đích phát triển mảng kinh doanh năng lượng.

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Viwasupco tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua

Tài sản	
Tiền và các khoản đương tiền	189.156.985.761
Các khoản phải thu ngắn hạn	79.252.497.266
Hàng tồn kho	61.456.794.458
Tài sản ngắn hạn khác	354.426.458
Tài sản cố định	654.838.913.953
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	131.289.287.618
Tài sản dài hạn khác	6.333.489.031
	1.122.682.394.545



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.5 Mua Công ty Viwasupco (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua

Nợ phải trả	
Phải trả người bán	8.556.275.788
Vay và nợ	201.961.192.022
Phải trả khác	20.876.170.438
	231.393.638.248
Tổng tài sản thuần theo giá trị tạm tính [a]	891.288.756.297
Cổ đông không kiểm soát [b]	433.522.851.063
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 17) [c]	795.574.010.766
	1.253.339.916.000
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d] = [a - b + c]	1.253.339.916.000
<i>Trong đó:</i>	
<i>Giá phí thanh toán bằng tiền</i>	104.099.916.000
<i>Giá trị hợp lý tạm tính của khoản đầu tư nắm giữ trước ngày mua chi phối</i>	1.149.240.000.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	189.156.985.761
Tiền chi để mua công ty con	(104.099.916.000)
	85.057.069.761

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty Viwasupco tại ngày mua, và áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất Công ty Viwasupco.

Kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2018 (ngày mua), Công ty Viwasupco đã đóng góp 60.455.319.504 VND vào lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn.

Doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty Viwasupco từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 28 tháng 3 năm 2018 tương ứng là 95.545.811.939 VND và 41.291.747.467 VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	20.475.917.429	10.646.240.768
Tiền gửi ngân hàng	1.558.710.193.830	592.954.818.636
Tiền đang chuyển	48.947.985	-
Các khoản tương đương tiền (*)	308.245.894.139	493.916.207.073
	1.887.480.953.383	1.097.517.266.477

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi các ngân hàng bằng VND với kỳ hạn không quá ba tháng và hưởng mức lãi suất bình quân từ 4,3%/năm đến 5,3%/năm.

Một số tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

3811
 CỐ
 T
 NST
 VIỆ
 CHI
 H
 NK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:						
- Trái phiếu (i)	1.448.276.937.035	1.448.276.937.035	-	628.146.597.200	628.146.597.200	-
- Chứng chỉ quỹ (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư (iii)	165.580.055.482	125.132.592.482	(40.447.463.000)	124.903.826.847	101.929.470.527	(22.974.356.320)
- Chứng khoán niêm yết (iv)	39.967.542.558	23.210.157.480	(16.757.385.078)	105.989.547.956	96.037.048.320	(12.662.519.636)
- Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	556.000.000	-	556.000.000	556.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.704.380.535.075	1.647.175.686.997	(57.204.848.078)	909.595.972.003	876.669.116.047	(35.636.875.956)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu theo các hợp đồng như sau:

<i>Tổ chức phát hành</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE	250.069.041.100	Kỳ hạn 3 năm, đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021. Lãi thanh toán 6 tháng 1 lần	Lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%, lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,5%/năm	(*)
	100.287.671.200	Kỳ hạn 3 năm, đáo hạn ngày 11 tháng 6 năm 2021. Lãi thanh toán 6 tháng 1 lần	Lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%, lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,5%/năm	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ("Công ty Hải An")	160.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, đáo hạn ngày 9 tháng 3 năm 2021. Lãi thanh toán 1 năm 1 lần	Lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%, lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,5%/năm	(*)
	100.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, đáo hạn ngày 31 tháng 5 năm 2020. Lãi được nhận hàng năm	9,5%	Tin chấp
	100.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào ngày 18 tháng 4 năm 2020. Lãi thanh toán 6 tháng 1 lần	10,5%	(*)
	153.136.301.350	Kỳ hạn 3 năm, đáo hạn ngày 29 tháng 8 năm 2020. Lãi được nhận hàng năm	9,5%	Tin chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu theo các hợp đồng như sau (tiếp theo):

Tổ chức phát hành	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
		VND		
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	104.297.000.000	Kỳ hạn 2 năm, đáo hạn ngày 9 tháng 1 năm 2019. Lãi thanh toán 6 tháng một lần	10,73%	Tin chấp
	102.747.260.300	Kỳ hạn 2 năm, đáo hạn ngày 21 tháng 2 năm 2019. Lãi thanh toán 6 tháng một lần	9,70%	Tin chấp
	35.000.000.000	Kỳ hạn 2 năm, đáo hạn ngày 21 tháng 2 năm 2019. Lãi thanh toán 6 tháng một lần	9,50%	Tin chấp
Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt	101.700.479.500	Kỳ hạn 3 năm, đáo hạn ngày 28 tháng 3 năm 2020. Lãi được trả 1 năm một lần	Lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên là 8%, lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,5%/năm	(*)
	100.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, đáo hạn ngày 28 tháng 3 năm 2020. Lãi được trả 6 tháng một lần	8%	(*)
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng	52.000.000.000	Kỳ hạn 4 năm, đáo hạn ngày 4 tháng 5 năm 2021. Lãi được trả 6 tháng một lần	10,5%	(*)
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Tây Hồ Tây	52.454.671.250	Kỳ hạn 2 năm, đáo hạn ngày 6 tháng 1 năm 2019. Lãi được trả 6 tháng một lần	11%	(*)
Công ty Cổ phần SCI	36.584.512.335	Kỳ hạn 3 năm, đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2018. Lãi được trả 6 tháng 1 lần.	Lãi suất cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%, lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4%/năm	(*)
TỔNG CỘNG	1.448.276.937.035			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

(*) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu nắm giữ bởi các tổ chức phát hành trái phiếu hoặc các bên thứ ba.

Tập đoàn phân loại các trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Tổng Giám đốc xây dựng khi đầu tư các khoản mục này.

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

Nội dung	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng
Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	50.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	50.000.000.000	-

(iii) Chi tiết các khoản ủy thác đầu tư như sau:

Nội dung	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát	80.500.000.000	(23.031.000.000)
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	45.126.610.131	(17.416.463.000)
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	39.953.445.351	-
TỔNG CỘNG	165.580.055.482	(40.447.463.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

(iv) Chi tiết các khoản chứng khoán niêm yết như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần GTNFoods	39.839.670.000	23.205.000.000	(16.634.670.000)	73.429.980.000	76.140.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	1.120.111	515.400	(604.711)	27.560.799.998	15.291.500.000	(12.269.299.998)
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Đông Anh	-	-	-	4.870.895.400	4.599.000.000	(271.895.400)
Các cổ phiếu khác	126.752.447	4.642.080	(122.110.367)	127.872.558	6.548.320	(121.324.238)
TỔNG CỘNG	39.967.542.558	23.210.157.480	(16.757.385.078)	105.989.547.956	96.037.048.320	(12.662.519.636)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	95.922.348.577	95.922.348.577	-	249.969.163.922	249.969.163.922	-
- Ủy thác đầu tư (ii)	226.400.000.000	226.400.000.000	-	422.300.000.000	422.300.000.000	-
TỔNG CỘNG	322.322.348.577	322.322.348.577	-	672.269.163.922	672.269.163.922	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi các ngân hàng bằng VND với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 5,3% đến 7,9%/năm.

(ii) Đây là các khoản ủy thác cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu, hưởng lãi suất bình quân từ 8% đến 11%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	1.973.388.474.152	1.826.893.952.505
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	227.340.821.135	209.836.034.793
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.746.047.653.017	1.617.057.917.712
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	113.195.115.471	33.777.491.140
TỔNG CỘNG	2.086.583.589.623	1.860.671.443.645
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(225.050.697.818)	(223.861.019.844)
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	9.636.673.900	75.339.914.100
TỔNG CỘNG	9.636.673.900	75.339.914.100

Một số quyền thụ hưởng các khoản phải thu đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Licogi 16	65.740.592.366	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thiên Đình	23.698.685.475	-
Các khoản trả trước khác	166.004.951.668	62.839.493.580
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.000.000.000	771.185.140
TỔNG CỘNG	232.745.544.034	63.610.678.720
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(16.839.295.477)	(16.247.061.206)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu tiền đặt cọc đầu tư mua cổ phiếu	493.000.000.000	-	947.258.640.000	-
Phải thu cổ tức tạm ứng thừa	2.764.855.000	-	2.764.855.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	72.829.173.605	(1.430.246.060)	29.481.714.082	(1.430.246.060)
Phải thu tiền lãi từ hoạt động đầu tư	39.311.128.566	(67.500.000)	52.136.498.968	(67.500.000)
Ký quỹ, ký cược	51.783.001.018	-	37.256.604.996	-
Phải thu khác	66.584.300.575	(3.123.214.730)	55.629.208.539	(3.123.214.730)
TỔNG CỘNG	726.272.458.764	(4.620.960.790)	1.124.527.521.585	(4.620.960.790)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.348.046.487	-	106.348.046.487	-
Các khoản khác	182.234.175.662	40.071.268.064	182.633.163.117	42.252.167.764
TỔNG CỘNG	288.582.222.149	40.071.268.064	288.981.209.604	42.252.167.764

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	997.245.605.998	(10.703.943.346)	932.874.212.579	(12.195.136.725)
Nguyên liệu, vật tư và phụ tùng thay thế	917.366.562.686	(4.374.501.341)	663.998.822.591	(2.456.391.240)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	271.994.890.742	(8.875.845)	241.124.488.671	(14.848.918)
Hàng mua đang đi đường	95.307.743.202	-	22.770.837.372	-
Hàng hoá	8.048.372.689	-	3.296.838.753	(3.706.899)
Công cụ, dụng cụ	5.197.257.817	-	4.269.010.086	(650.000)
Hàng gửi bán	2.878.797.688	-	1.198.866.633	-
TỔNG CỘNG	2.298.039.230.822	(15.087.320.532)	1.869.533.076.685	(14.670.733.782)

Một số hàng tồn kho đã được thế chấp cho các khoản vay và trái phiếu của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	14.670.733.782	5.999.727.151
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	8.231.213.798	759.272.587
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.814.627.048)	(3.077.587.207)
Số cuối kỳ	15.087.320.532	3.681.412.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.149.932.525.828	1.974.550.802.994	887.808.765.836	46.688.833.152	5.058.980.927.810
- Mua trong kỳ	9.978.587.837	51.774.330.779	3.298.358.101	754.092.819	65.805.369.536
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.323.880.057	67.143.477.157	51.758.664.056	-	122.226.021.270
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.534.344.132.722	547.589.605.787	39.743.376.521	6.177.992.708	2.127.855.107.738
- Thanh lý, nhượng bán	(10.303.008.956)	(24.000.000)	(6.563.675.100)	(51.500.000)	(16.942.184.056)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (*)	(19.867.126.145)	(2.783.909.017)	-	(9.238.234.652)	(31.889.269.814)
- Tăng/(Giảm) khác	(367.844.654)	(272.167.000)	4.194.750	240.484.655	(395.332.249)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>3.667.041.146.689</u>	<u>2.637.978.140.700</u>	<u>976.049.684.164</u>	<u>44.571.668.682</u>	<u>7.325.640.640.235</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>102.869.258.891</i>	<i>336.621.392.280</i>	<i>55.496.521.966</i>	<i>10.174.127.719</i>	<i>505.161.300.856</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	606.891.232.107	942.555.417.611	604.637.260.353	23.983.417.233	2.178.067.327.304
- Khấu hao trong kỳ	63.649.848.299	73.755.598.452	34.439.440.655	2.497.142.355	174.342.029.761
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	870.120.243.971	461.827.049.445	29.532.531.288	4.390.994.989	1.365.870.819.693
- Thanh lý, nhượng bán	(9.904.002.295)	(24.000.000)	(2.250.015.244)	(51.500.000)	(12.229.517.539)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (*)	(1.255.393.153)	(485.053.503)	-	(2.421.731.616)	(4.162.178.272)
- Giảm khác	(307.763.351)	-	3.318.857	1.062.642	(303.381.852)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.529.194.165.578</u>	<u>1.477.629.012.005</u>	<u>666.362.535.909</u>	<u>28.399.385.603</u>	<u>3.701.585.099.095</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>1.543.041.293.721</u>	<u>1.031.995.385.383</u>	<u>283.171.505.483</u>	<u>22.705.415.919</u>	<u>2.880.913.600.506</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>2.137.846.981.111</u>	<u>1.160.349.128.695</u>	<u>309.687.148.255</u>	<u>16.172.283.079</u>	<u>3.624.055.541.140</u>

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp cho các khoản vay và trái phiếu của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

(*) Xem tại Thuyết minh số 13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	167.678.769.919	11.741.708.020	179.420.477.939
- Mua trong kỳ	-	424.200.000	424.200.000
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	2.896.028.197	2.896.028.197
- Thanh lý, nhượng bán	(537.600.000)	-	(537.600.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>167.141.169.919</u>	<u>15.061.936.217</u>	<u>182.203.106.136</u>
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	9.878.145.277	5.043.663.924	14.921.809.201
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	9.878.145.277	6.790.850.064	16.668.995.341
- Hao mòn trong kỳ	509.912.862	745.120.637	1.255.033.499
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	2.896.028.197	2.896.028.197
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>10.388.058.139</u>	<u>10.431.998.898</u>	<u>20.820.057.037</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>157.800.624.642</u>	<u>4.950.857.956</u>	<u>162.751.482.598</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>156.753.111.780</u>	<u>4.629.937.319</u>	<u>161.383.049.099</u>

Một số tài sản cố định vô hình đã được thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tài sản khác (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	159.963.712.057	89.564.170.013	249.527.882.070
Kết chuyển từ tài sản cố định hữu hình (i)	19.867.126.145	12.022.143.669	31.889.269.814
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>179.830.838.202</u>	<u>101.586.313.682</u>	<u>281.417.151.884</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.281.439.940	19.316.002.302	30.597.442.242
Khấu hao trong kỳ	1.743.928.770	4.821.084.758	6.565.013.528
Kết chuyển từ tài sản cố định hữu hình (i)	1.255.393.153	2.906.785.119	4.162.178.272
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>14.280.761.863</u>	<u>27.043.872.179</u>	<u>41.324.634.042</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>148.682.272.117</u>	<u>70.248.167.711</u>	<u>218.930.439.828</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>165.550.076.339</u>	<u>74.542.441.503</u>	<u>240.092.517.842</u>

(i) Xem tại Thuyết minh số 11.

(*) Đây là cơ sở hạ tầng gắn liền với bất sản đầu tư là Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội (tính theo tỷ lệ phần diện tích cho thuê trên tổng diện tích thương mại), đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	134.960.526.920	-
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.243.482.364	127.243.482.364
Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	72.960.603.379	110.341.688.319
Đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm liên tục	25.631.236.054	-
Dự án điện mặt trời Ninh Thuận	11.889.907.399	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	28.727.182.001	28.371.138.660
TỔNG CỘNG	401.412.938.117	265.956.309.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	1.540.231.336.465	-	1.540.231.336.465	1.207.984.753.588	-	1.207.984.753.588
Đầu tư vào đơn vị khác	5.489.805.940	(110.422.896)	5.379.383.044	95.417.309.831	(1.222.933.776)	94.194.376.055
Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 15.2)	231.163.108.333	-	231.163.108.333	370.198.158.333	-	370.198.158.333
TỔNG CỘNG	1.776.884.250.738	(110.422.896)	1.776.773.827.842	1.673.600.221.752	(1.222.933.776)	1.672.377.287.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty TNHH SCI Nghệ An	49,00	49,00	Bản Huồi Thở, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh điện
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	(i) 45,00	(i) 36,35	Đường số 9, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	(*) 27,39	50,00	Tầng 16, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ bất động sản
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	(*) 27,39	50,00	Phòng 1606, lầu 16, tòa nhà Sailing, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ bất động sản
Công ty TNHH SAS CTAMAD	(*) 23,14	35,00	Số 44B đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (Sowatco-Eco 747)	(*) 22,65	49,00	Số 161/1 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari 1	(*) 22,23	34,00	Số 495B, Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Buôn bán máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy

(i) Theo Giấy phép đầu tư của Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT được tăng từ 36,35% lên 45% từ năm 2016 đến hết thời hạn giấy phép (năm 2026) mặc dù phần vốn góp của Tổng Công ty trong đơn vị liên kết này không đổi.

(*) Đây là tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Tổng Công ty nắm giữ thông qua các công ty con (mà Tổng Công ty không sở hữu 100% vốn) và theo đó, khác biệt so với tỷ lệ biểu quyết trực tiếp tại các công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

<i>Công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari 2	(*) 22,23	34,00	Số 652/44 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Buôn bán máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (VICT)	(*) 17,10	37,00	Đường A5, Khu phố 5, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container
Công ty Cổ phần Phúc Hưng Tín	(*) 13,75	20,00	Huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	Xây dựng dân dụng
Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco – Sotrans	(*) 13,42	24,50	Số 55-57, đường Nguyễn Văn Giai, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty Cổ phần MHC	(*) 12,60	23,00	Tầng 7, tòa nhà An Hải Km 2, đường Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải và bốc xếp hàng hóa
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (Sowatcoser)	(*) 12,14	26,27	Số 38 Tôn Thất Thuyết, phường 15, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	(*) 17,66	24,95	Số 189 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, kỹ thuật điện và các sản phẩm điện

(*) Đây là tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Tổng Công ty nắm giữ thông qua các công ty con (mà Tổng Công ty không sở hữu 100% vốn) và theo đó, khác biệt so với tỷ lệ biểu quyết trực tiếp tại các công ty liên kết này.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này trong kỳ như sau:

	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	Chuyển thành công ty con	Mua công ty liên kết trong kỳ	Phân lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Cổ tức được chia trong kỳ	Đơn vị tính: VND Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD	376.236.727.111	-	-	8.522.724.310	(25.157.238.797)	359.602.212.624
Công ty TNHH SCI Nghệ An	280.490.951.239	-	-	19.439.277.361	-	299.930.228.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	156.065.000.000	-	-	-	-	156.065.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	-	(927.209.231.031)	914.671.782.745	12.537.448.286	-	-
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	155.560.992.000	(159.624.370.677)	-	4.063.378.677	-	-
Công ty Cổ phần MHC Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	110.355.615.795	-	-	4.721.339.218	-	115.076.955.013
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	102.583.930.149	-	-	2.961.403.170	-	105.545.333.319
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	9.977.284.940	-	-	(533.348)	-	9.976.751.592
Công ty Cổ phần Phúc Hưng Tín	9.950.599.789	-	-	(4.101.024)	-	9.946.498.765
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam – Hungari 2	3.166.915.203	-	-	7.282.666	-	3.174.197.869
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam – Hungari 1	1.471.058.808	-	-	-	-	1.471.058.808
	1.026.385.012	-	-	(23.481.932)	-	1.002.903.080
	1.099.293.542	-	-	52.629.790	-	1.151.923.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này trong kỳ như sau: (tiếp theo)

	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	Chuyển thành công ty con	Mua công ty liên kết trong kỳ	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Cổ tức được chia trong kỳ	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	-	-	477.288.273.463	-	-	477.288.273.463
TỔNG CỘNG	1.207.984.753.588	(1.086.833.601.708)	1.391.960.056.208	52.277.367.174	(25.157.238.797)	1.540.231.336.465

Đơn vị tính: VND

15.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	16.163.108.333	16.163.108.333	14.058.158.333	14.058.158.333
Đầu tư trái phiếu (**)	215.000.000.000	215.000.000.000	356.140.000.000	356.140.000.000
TỔNG CỘNG	231.163.108.333	231.163.108.333	370.198.158.333	370.198.158.333

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn trên 12 tháng, hưởng lãi suất từ 6,5% đến 6,7%/năm.

Một số khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày ở Thuyết minh số 21.

(**) Bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

- 120 trái phiếu (mệnh giá: 1.000.000.000 VND/trái phiếu) của Công ty Cổ phần Bất động sản Tây Hồ Tây, kỳ hạn 2 năm, đáo hạn vào ngày 6 tháng 1 năm 2019, lãi trái phiếu là 11%/năm và được thanh toán 6 tháng một lần, và được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức phát hành hoặc bên thứ ba.
- 80 trái phiếu (mệnh giá: 1.000.000.000 VND/trái phiếu) của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE, kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào ngày 21 tháng 6 năm 2021, lãi trái phiếu là 10,5%/năm và được thanh toán 6 tháng một lần, và được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức phát hành hoặc bên thứ ba.
- 15 trái phiếu (mệnh giá: 1.000.000.000 VND/trái phiếu) của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB, kỳ hạn 2 năm, đáo hạn vào ngày 21 tháng 2 năm 2019, lãi trái phiếu là 9,5%/năm và được thanh toán 6 tháng một lần, và không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.845.995.478	6.558.923.904
Lãi mua hàng trả chậm	4.314.418.400	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.552.436.470	9.189.311.447
TỔNG CỘNG	<u>23.712.850.348</u>	<u>15.748.235.351</u>
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước (*)	350.375.294.517	358.228.266.514
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.451.878.508	17.379.632.314
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.058.276.735	6.637.856.557
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	11.942.599.594	12.209.411.176
Chi phí nội thất và cải tạo văn phòng	227.779.282	5.086.514.073
Chi phí trả trước dài hạn khác	20.709.842.476	29.293.249.752
TỔNG CỘNG	<u>418.765.671.112</u>	<u>428.834.930.386</u>

(*) Một số quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	<i>Công ty Sotrans</i>	<i>Công ty Phú Thạnh Mỹ</i>	<i>Công ty K.I.P Việt Nam</i>	<i>Công ty Thibidi</i>	<i>Công ty Vihem</i>	<i>Công ty Nhựa Hà Nội</i>	<i>Công ty Vivasupco</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:								
Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Trình bày lại)	506.460.632.541	70.494.847.878	5.942.330.107	32.629.220.995	25.224.721.413	-	-	640.751.752.934
Tăng trong kỳ (<i>Thuyết minh số 4</i>)	-	-	-	-	-	132.944.068.049	795.574.010.766	928.518.078.815
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>506.460.632.541</u>	<u>70.494.847.878</u>	<u>5.942.330.107</u>	<u>32.629.220.995</u>	<u>25.224.721.413</u>	<u>132.944.068.049</u>	<u>795.574.010.766</u>	<u>1.569.269.831.749</u>
Phân bổ lũy kế:								
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(37.984.547.441)	(5.874.570.657)	(346.635.923)	(3.262.922.100)	(1.261.236.070)	-	-	(48.729.912.191)
Phân bổ trong kỳ	<u>(25.323.031.627)</u>	<u>(3.524.742.394)</u>	<u>(297.116.505)</u>	<u>(1.631.461.049)</u>	<u>(1.261.236.071)</u>	<u>(627.791.432)</u>	<u>(19.889.350.269)</u>	<u>(52.554.729.347)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(63.307.579.068)</u>	<u>(9.399.313.051)</u>	<u>(643.752.428)</u>	<u>(4.894.383.149)</u>	<u>(2.522.472.141)</u>	<u>(627.791.432)</u>	<u>(19.889.350.269)</u>	<u>(101.284.641.538)</u>
Giá trị còn lại								
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>468.476.085.100</u>	<u>64.620.277.221</u>	<u>5.595.694.184</u>	<u>29.366.298.895</u>	<u>23.963.485.343</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>592.021.840.743</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>443.153.053.473</u>	<u>61.095.534.827</u>	<u>5.298.577.679</u>	<u>27.734.837.846</u>	<u>22.702.249.272</u>	<u>132.316.276.617</u>	<u>775.684.660.497</u>	<u>1.467.985.190.211</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	1.136.698.927.565	1.136.698.927.565	793.121.227.710	793.121.227.710
- LS Nikko Cooper Inc	370.347.673.936	370.347.673.936	123.229.240.206	123.229.240.206
- Phải trả đối tượng khác	766.351.253.629	766.351.253.629	669.891.987.504	669.891.987.504
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	106.883.966.269	106.883.966.269	57.295.942.988	57.295.942.988
TỔNG CỘNG	1.243.582.893.834	1.243.582.893.834	850.417.170.698	850.417.170.698

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017			Ngày 30 tháng 6 năm 2018
	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		
Thuế giá trị gia tăng	12.097.696.182	130.070.813.431	(122.650.914.003)	19.517.595.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.469.524.612	96.559.845.166	(95.185.866.553)	55.843.503.225
Thuế thu nhập cá nhân	4.855.896.123	24.265.534.569	(24.669.024.501)	4.452.406.191
Thuế đất	5.233.650	2.133.549.970	(2.133.549.970)	5.233.650
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.506.944.960	46.709.634.052	(27.505.105.733)	24.711.473.279
TỔNG CỘNG	76.935.295.527	299.739.377.188	(272.144.460.760)	104.530.211.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	265.235.186.950	293.570.240.296
Nhận tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời (ii)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng chuyển nhượng các khoản đầu tư (iii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Cổ tức phải trả	29.955.559.554	15.154.549.978
Chứng quyền đặt mua (iv)	18.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	111.517.914.114	106.554.282.841
TỔNG CỘNG	504.648.660.618	495.219.073.115
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.423.244.370	29.050.625.007
Chứng quyền đặt mua (iv)	-	90.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	364.626.200	580.551.000
TỔNG CỘNG	35.787.870.570	119.631.176.007
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>500.436.531.188</i>	<i>574.850.249.122</i>

- (i) Đây chủ yếu là khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất tối đa 9,6%/năm.
- (ii) Đây là khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO, công ty liên kết của Tập đoàn theo Thỏa thuận hỗ trợ di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (iii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo các Thỏa thuận hợp tác đầu tư liên quan về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier và Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO, các công ty liên kết của Tập đoàn.
- (iv) Căn cứ trên Nghị quyết số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCD ngày 1 tháng 8 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông, trong năm 2016 Tổng Công ty đã phát hành 1.800 chứng quyền và mỗi chứng quyền tương ứng với quyền mua 50.000 cổ phiếu của Tổng Công ty, với tổng giá trị phát hành là 90.000.000.000 VND. Giá mua mỗi cổ phiếu khi thực hiện chứng quyền được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng và giá mua không thấp hơn 10.000 VND/cổ phiếu. Thời gian thực hiện các chứng quyền này không muộn hơn ngày 30 tháng 6 năm 2019. Trong kỳ, các bên nắm giữ chứng quyền đã thực hiện quyền mua cổ phiếu đợt 1 tương ứng với 1.440 chứng quyền ở mức giá là 16.600 VND/cổ phiếu (Xem thêm tại Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay và nợ ngắn hạn								
Vay ngân hàng	21.1	1.993.472.409.840	1.993.472.409.840	36.910.406.128	3.746.895.920.775	(3.399.841.131.864)	2.377.437.604.879	2.377.437.604.879
Vay từ đối tượng khác	21.3	60.201.109.653	60.201.109.653	-	10.606.536.460	(56.831.946.715)	13.975.699.398	13.975.699.398
Trái phiếu ngắn hạn	21.4	299.165.833.333	299.165.833.333	-	454.999.998	-	299.620.833.331	299.620.833.331
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	21.4	360.000.000.000	360.000.000.000	-	200.000.000.000	-	560.000.000.000	560.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	21.2	33.478.636.726	33.478.636.726	41.124.766.642	75.198.929.986	(30.432.430.943)	119.369.902.411	119.369.902.411
TỔNG CỘNG		2.746.317.989.552	2.746.317.989.552	78.035.172.770	4.033.156.387.219	(3.487.105.509.522)	3.370.404.040.019	3.370.404.040.019
Vay và nợ dài hạn								
Vay ngân hàng	21.2	1.111.954.559.812	1.111.954.559.812	160.836.425.380	6.125.279.321	(83.848.767.675)	1.195.067.496.838	1.195.067.496.838
Trái phiếu	21.4	1.421.914.237.842	1.421.914.237.842	-	682.149.602.869	(200.000.000.000)	1.904.063.840.711	1.904.063.840.711
TỔNG CỘNG		2.533.868.797.654	2.533.868.797.654	160.836.425.380	688.274.882.190	(283.848.767.675)	3.099.131.337.549	3.099.131.337.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	440.320.989.658	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 4 tháng 9 năm 2018	5,1%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	425.890.155.291	Kỳ hạn vay từ 3 - 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 12 năm 2018	5,25% - 5,6%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu của Tổng Công ty
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	414.453.870.439	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 12 năm 2018	5,2% - 5,8%	Hàng tồn kho, tài sản cố định của Công ty Cổ phần Thiết bị Điện
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	403.588.748.818	Kỳ hạn vay từ 4 - 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 21 tháng 10 năm 2018	5,8%	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, quyền thụ hưởng các khoản phải thu và các tài sản khác của Tổng Công ty
	13.631.094.970	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 9 năm 2018	7%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	192.959.276.773	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 12 năm 2018	5,5%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Sở Giao dịch 2	143.442.963.741	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 9 năm 2018	5,2%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	71.791.753.599	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 11 năm 2018	5,2% - 5,8%	Tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	46.988.852.247	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 13 tháng 9 năm 2018	5,8%	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, quyền thụ hưởng các khoản phải thu và các tài sản khác của Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	36.910.406.128	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 09 năm 2018	5,4%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	34.162.817.327	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 11 năm 2018	6.0% - 6.1%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	27.449.815.152	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 12 năm 2018	4,7% - 5,8%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	24.612.137.272	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 6 tháng 7 năm 2018	4,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long	21.889.210.453	Kỳ hạn vay 6 - 9 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 Tháng 2 năm 2019	5,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Tây Nam Hà Nội	16.605.731.734	Kỳ hạn vay 3 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 12 năm 2018	5,1% - 5,3%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương	15.694.835.440	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 Tháng 11 năm 2018	6,8%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 3 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	15.155.337.257	Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ tối đa là 9 tháng, gốc trả dần cùng lãi vay hàng tháng, Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 10 năm 2018	6,2% - 7%	Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đà Nẵng	10.166.779.579	Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ tối đa là 6 tháng, gốc trả dần cùng lãi vay hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 10 năm 2018	6%	Phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	8.656.712.970	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 7 năm 2018	5,5%	Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc
Ngân hàng TMCP BIDV – Chi nhánh Hà Thành	5.132.472.058	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả ngày 25 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 9 Tháng 10 năm 2018	6,2%	Máy móc của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Mỹ Đình	3.214.604.154	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 12 năm 2018	3,9%	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.719.039.819	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 9 năm 2018	6,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tĩnh	2.000.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 7 năm 2018	7,0%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>2.377.437.604.879</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	455.468.207.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 24 tháng 11 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng	8,5% - 10%	Các tài sản của công trình Thủy điện Sông Bung 4A của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ.
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	380.996.616.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 24 tháng 11 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng	6,9%	Các tài sản của công trình Thủy điện Sông Bung 4A của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	131.150.000.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 25 tháng 7 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng	10,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, quyền sử dụng mặt nước, quyền khai thác tài nguyên thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ.
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I	110.872.837.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 9 năm 2020. Lãi vay và gốc vay được trả hàng tháng.	6,6% - 8,4%	Tài sản mua sử dụng cho Giai đoạn I Dự án Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây- Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà.
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	88.150.000.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 2 tháng 1 năm 2023. Lãi vay trả hàng quý	8,75%	Công trình nhà xưởng gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay trong tương lai và máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện" của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	77.380.099.475	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 2 năm 2034. Lãi vay và gốc vay được trả hàng quý	7% - 10%	Phần kỳ 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m3 của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà.
Ngân hàng TNHH CTGB - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	8.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 năm. Lãi vay trả 6 tháng một lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 3 năm 2019	6,68%	Tài sản gắn liền với đất và hàng hóa có giá trị tương đương 24 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Long Biên	5.501.947.491	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 19 tháng 4 năm 2022. Lãi trả hàng tháng	8,5%	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng số 147/HĐ-EVN HANOI của Công ty Cadivi Miền Bắc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR")	50.168.949.098	2.182.207	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 15 tháng 11 năm 2034. Lãi vay trả 6 tháng một lần	1,5%	Một số phương tiện vận tải giá trị 13,4 tỷ VND và Hợp đồng tiền gửi với giá trị 50 tỷ VND thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF")	6.748.743.185	293.551	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 15 tháng 11 năm 2041. Lãi vay trả 6 tháng một lần	1%	
TỔNG CỘNG	1.314.437.399.249				
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>119.369.902.411</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	<i>1.195.067.496.838</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	7.826.733.000	Thanh toán khi có yêu cầu	5%	Tín chấp
Cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	5.548.966.398	Kỳ hạn vay từ 3 đến 12 tháng. Lãi trả cùng với gốc vay khi đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2019.	4% - 10,5%	Tín chấp
Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	600.000.000	Thanh toán khi có yêu cầu	5,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>13.975.699.398</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu phát hành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Ngắn hạn						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	300.000.000.000	10,5%	Đáo hạn vào tháng 11 năm 2018	300.000.000.000	10,5%	Đáo hạn vào tháng 11 năm 2018
Chi phí phát hành trái phiếu	(379.166.669)			(834.166.667)		
TỔNG CỘNG	299.620.833.331			299.165.833.333		
Dài hạn						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (**)	2.140.000.000.000	6,5% - 9,5%	Đáo hạn vào tháng 12 năm 2019 và tháng 4, 5 năm 2020	1.440.000.000.000	9,3%	Đáo hạn vào tháng 12 năm 2019
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (***)	350.000.000.000	10,15% - 10,3%	Đáo hạn vào tháng 4, 6 năm 2019 và tháng 12 năm 2021	350.000.000.000	10,15% - 10,3%	Đáo hạn vào tháng 12 năm 2021
Chi phí phát hành trái phiếu	(25.936.159.289)			(8.085.762.158)		
TỔNG CỘNG	2.464.063.840.711			1.781.914.237.842		
Trong đó:						
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	560.000.000.000			360.000.000.000		
Trái phiếu dài hạn	1.904.063.840.711			1.421.914.237.842		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(*) Gồm 2 hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 29112017/HĐĐMTP/GELEX-MIC giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Bảo hiểm Quân đội ký ngày 29 tháng 11 năm 2017, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 155 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 155 tỷ VND; và
- (ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 20171130/HĐĐMTP/GELEX-MBCAPITAL giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ký ngày 30 tháng 11 năm 2017, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 145 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 145 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm 9.000.000 cổ phiếu CAV (Công ty Cadivi) mà Tập đoàn nắm giữ và các lợi ích liên quan trực tiếp đến 9.000.000 cổ phiếu này.

(**) Gồm các hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2018/HĐĐMTP/GELEX-HAIAN và số 02/2018/HĐĐMTP/GELEX-HAIAN giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ký ngày 2 tháng 4 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 200 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 200 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm 12.000.000 cổ phiếu VCW (Công ty Viwasupco) thuộc sở hữu của Công ty Năng lượng GELEX, một công ty con của Tổng công ty.

- (ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2018/HĐĐM/GELEX-DC và số 02/2018/HĐĐM/GELEX-DC giữa Tổng Công ty và Quỹ đầu tư Vietnam Debt Fund SPC ký ngày 11 tháng 4 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm 6.000.000 cổ phiếu VCW (Công ty Viwasupco) thuộc sở hữu của Công ty Năng lượng GELEX, một công ty con của Tổng công ty.

- (iii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 005/2018/GELEX-SHBVN giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ký ngày 15 tháng 5 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 200 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 200 tỷ VND.

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 004/2018/GELEX-HANABANK giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Keb Hana ký ngày 15 tháng 5 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 006/2018/GELEX-SSV giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam ký ngày 15 tháng 5 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm 41.670.000 cổ phiếu STG (Công ty Sotrans) của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(**) Gồm các hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau (tiếp theo):

- (iv) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01.2016/HĐĐM/TPBANK-GELEX giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong ký ngày 12 tháng 12 năm 2016, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 800 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 800 tỷ VND. Trong năm 2017, Tổng Công ty đã mua lại 160 trái phiếu trước hạn với tổng mệnh giá là 160 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

- ▶ Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành; và
- ▶ 10.946.969 cổ phiếu THI (Công ty Thibidi), 24.242.245 cổ phiếu HEM (Công ty HEM) thuộc sở hữu của Tập đoàn và phần vốn góp của Tổng Công ty trong Công ty Năng lượng GELEX có nguồn gốc từ trái phiếu phát hành.

- (v) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 612/2016/HĐĐM.TP/VIB-GELEX giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình ký ngày 6 tháng 12 năm 2016, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.000 tỷ VND. Trong năm 2017, Tổng Công ty đã mua lại 200 trái phiếu trước hạn với tổng mệnh giá là 200 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

- ▶ 29.000.000 cổ phiếu CAV (Công ty Cadivi); và
- ▶ Toàn bộ phần vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty GELEX Land.

(***) Gồm 3 hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2015/DM/MIETINBANK.HCM-SOTRANS giữa Công ty Sotrans và Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hồ Chí Minh: vào ngày 23 tháng 12 năm 2015, Công ty Sotrans đã phát hành 400 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 400 tỷ VND. Trong năm 2017, Công ty Sotrans đã mua lại 250 trái phiếu trước hạn với tổng mệnh giá là 250 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm: 39.905.000 cổ phiếu SWC (Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Sowatco")), công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(***) Gồm 3 hợp đồng mua bán trái phiếu như sau (tiếp theo):

(ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 328/HĐ/STG-VFC giữa Công ty Sotrans và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát: vào ngày 19 tháng 4 năm 2016, Công ty Sotrans đã phát hành 130 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 130 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ 7.218.806 cổ phiếu VTX (Công ty Vietransimex), công ty con của Tập đoàn;
- ▶ 98.374 cổ phiếu VTX, công ty con của Tập đoàn do một công ty khác sở hữu; và
- ▶ 3.279.317 cổ phiếu SWC, công ty con của Tập đoàn.

(iii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 20160622/HĐ/STG-VTBC giữa Công ty Sotrans và Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: vào ngày 22 tháng 6 năm 2016, Công ty Sotrans đã phát hành 70 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 70 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ 4.500.000 cổ phiếu VTX, công ty con của Tập đoàn; và
- ▶ 5.000.000 cổ phiếu SWC, công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số dư đầu kỳ	69.290.450.947	44.806.553.385
Tăng do hợp nhất kinh doanh	14.263.907.533	9.277.383.301
Trích lập trong kỳ	74.469.508.518	112.867.178.985
Sử dụng trong kỳ	<u>(32.481.332.268)</u>	<u>(42.498.401.041)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>125.542.534.730</u>	<u>124.452.714.630</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017									
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.550.000.000.000	66.378.000.000	77.388.963.577	(5.026.115.259)	83.604.392	208.668.128.206	749.075.810.262	714.353.087.731	3.360.921.478.909
- Tăng vốn	770.000.000.000	615.729.724.760	-	-	-	-	-	145.237.270.000	1.530.966.994.760
- Lợi nhuận trong kỳ (Trình bày lại)	-	-	-	-	-	-	285.106.438.940	112.776.670.470	397.883.109.410
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(232.000.000.000)	(211.856.841.268)	(443.856.841.268)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	8.070.082.540	(8.070.082.540)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(86.483.336.016)	(26.383.842.969)	(112.867.178.985)
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(148.143.600)	(238.856.400)	(387.000.000)
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(25.008.274.421)	(10.191.725.579)	(35.200.000.000)
- Mua công ty con trong kỳ (Trình bày lại)	-	-	-	-	-	-	-	1.318.384.290.689	1.318.384.290.689
- Bán cổ phiếu quỹ	-	6.608.000.000	-	5.026.115.259	-	-	-	-	11.634.115.259
- Giảm khác	-	-	-	-	(47.629.392)	-	(230.013.899)	(240.932.401)	(518.575.692)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)	<u>2.320.000.000.000</u>	<u>688.715.724.760</u>	<u>77.388.963.577</u>	<u>-</u>	<u>35.975.000</u>	<u>216.738.210.746</u>	<u>682.242.398.726</u>	<u>2.041.839.120.273</u>	<u>6.026.960.393.082</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác (***)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018 (Trình bày lại)	2.668.000.000.000	622.337.724.760	77.388.963.577	48.866.128	77.023.242.245	785.974.270.959	1.915.810.706.293	6.146.583.773.962
- Tăng vốn (*)	720.000.000.000	547.112.000.000	-	-	-	-	-	1.267.112.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	390.478.590.899	144.460.455.468	534.939.046.367
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	-	(122.851.882.087)	(122.851.882.087)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(56.815.985.468)	(17.653.523.052)	(74.469.508.520)
- Thù lao HĐQT (**)	-	-	-	-	-	(892.400.031)	(780.199.969)	(1.672.600.000)
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(118.050.883.668)	(77.771.816.332)	(195.822.700.000)
- Mua công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	548.041.445.151	548.041.445.151
- Tặng khác	-	-	-	98.098.845	-	-	-	98.098.845
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>3.388.000.000.000</u>	<u>1.169.449.724.760</u>	<u>77.388.963.577</u>	<u>146.964.973</u>	<u>77.023.242.245</u>	<u>1.000.693.592.691</u>	<u>2.389.255.185.472</u>	<u>8.101.957.673.718</u>

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 14/2018/GELEX/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thông qua kết quả thực hiện quyền mua cổ phần của chứng quyền đợt 1; theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thêm 72.000.000 cổ phần tương ứng với việc thực hiện quyền mua cổ phần của 1.440 chứng quyền với mức giá 16.600 đồng/cổ phiếu. Số tiền (72 tỷ VND) mà Tổng Công ty thu được khi phát hành các chứng quyền này được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của các công ty con, Tập đoàn đã trích lập thù lao Hội đồng quản trị, quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền trong kỳ.

(***) Vốn khác của chủ sở hữu là phần vốn cổ phần tăng thêm của Tổng Công ty trong Công ty Cadivi và Công ty HEM thông qua việc phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ tức

	<i>Đơn vị: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Cổ tức đã công bố trong kỳ	- 232.000.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	
Cổ tức cho năm 2016: 1.000 VND/cổ phiếu	- 232.000.000.000
Cổ tức cho năm 2017: 1.000 VND/cổ phiếu	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 (*)	338.800.000.000 -

(*) Xem thêm Thuyết minh số 35.

23.3 Cổ phiếu

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	338.800.000	3.388.000.000.000	266.800.000	2.668.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	338.800.000	3.388.000.000.000	266.800.000	2.668.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	338.800.000	3.388.000.000.000	266.800.000	2.668.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	338.800.000	3.388.000.000.000	266.800.000	2.668.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	338.800.000	3.388.000.000.000	266.800.000	2.668.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng doanh thu	6.277.719.589.445	5.737.030.116.093
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	5.203.916.237.775	5.191.869.358.935
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	727.314.904.294	335.862.023.076
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	215.391.274.550	88.630.287.429
Doanh thu cho thuê văn phòng và kinh doanh dịch vụ khách sạn	32.984.944.189	30.166.073.023
Doanh thu khác	98.112.228.637	90.502.373.630
Trừ:		
Chiết khấu thương mại	(56.014.245.349)	(40.823.467.202)
Hàng bán bị trả lại	(2.792.808.020)	(5.775.374.526)
Doanh thu thuần	6.218.912.536.076	5.690.431.274.365
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	5.145.109.184.406	5.145.270.517.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	727.314.904.294	335.862.023.076
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	215.391.274.550	88.630.287.429
Doanh thu cho thuê văn phòng và kinh doanh dịch vụ khách sạn	32.984.944.189	30.166.073.023
Doanh thu khác	98.112.228.637	90.502.373.630
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	6.091.543.130.536	5.665.730.693.266
Doanh thu đối với bên liên quan	127.369.405.540	24.700.581.099

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá gốc của khoản đầu tư trước đây tại ngày đạt được quyền kiểm soát	222.030.768.969	17.058.940.292
Lãi tiền gửi, cho vay, lãi trái phiếu	71.436.456.856	72.083.169.707
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.362.145.164	64.288.581.858
Lãi kinh doanh chứng khoán, ủy thác đầu tư	17.983.847.168	-
Lợi nhuận từ thanh lý các khoản đầu tư	37.320.989	13.837.608.766
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.158.743.678	2.679.902.418
TỔNG CỘNG	369.009.282.824	169.948.203.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	22.527.228.461	17.685.805.464
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	(14.083.223.579)	(9.449.276.483)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)</i>
Giá vốn lĩnh vực thiết bị điện	4.510.727.066.795	4.389.661.131.192
Giá vốn dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	593.961.584.449	289.559.532.326
Giá vốn hoạt động sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	96.153.957.136	31.087.246.675
Giá vốn cho thuê văn phòng và kinh doanh dịch vụ khách sạn	19.774.681.180	15.625.228.251
Giá vốn khác	88.677.192.097	53.733.562.279
TỔNG CỘNG	<u>5.309.294.481.657</u>	<u>4.779.666.700.723</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi tiền vay, trái phiếu	220.279.848.889	167.467.591.766
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	28.715.005.273	13.714.929.625
Lãi ký quỹ	8.687.782.003	11.194.447.344
Chi phí phát hành trái phiếu	3.470.036.012	2.520.439.337
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.239.774.993	4.466.163.993
Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.415.310.000	-
Chi phí tài chính khác	4.051.262.971	525.470.821
TỔNG CỘNG	<u>271.859.020.141</u>	<u>199.889.042.886</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.698.264.413	1.316.102.340
- Chi phí nhân công	54.078.607.580	40.619.350.475
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.101.137.563	1.220.312.781
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.780.951.493	41.297.602.347
- Chi phí bán hàng khác	21.939.189.002	43.307.511.654
TỔNG CỘNG	138.598.150.051	127.760.879.597
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.791.702.278	8.058.876.735
- Chi phí nhân công	110.236.820.619	94.328.773.443
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10.071.140.280	9.841.510.389
- Thuế, phí và lệ phí	7.534.979.133	7.612.831.630
- Chi phí dự phòng	3.033.865.570	24.392.680.579
- Phân bổ lợi thế thương mại	52.554.729.348	16.692.711.280
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.296.996.839	24.073.130.907
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	52.854.459.266	43.952.461.714
TỔNG CỘNG	276.374.693.333	228.952.976.677

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	4.203.554.834.048	4.166.235.654.442
Chi phí nhân công	405.029.002.087	334.303.335.485
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	234.716.806.144	138.283.293.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	577.653.333.390	330.216.983.682
Chi phí khác	206.574.387.430	202.685.683.336
TỔNG CỘNG	5.627.528.363.099	5.171.724.950.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngoại trừ trường hợp của các công ty con là Công ty Phú Thạnh Mỹ và Công ty Viwasupco, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 06/CN-UBND do UBND Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010, Công ty Phú Thạnh Mỹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, thuế suất thuế TNDN thuần áp dụng cho Công ty Phú Thạnh Mỹ là 5% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty Viwasupco được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024), đồng thời miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Do đó, thuế suất TNDN áp dụng cho Công ty Viwasupco trong kỳ này là 5% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	92.924.185.161	206.566.170.300
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	1.007.142.673
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(6.544.336.890)	(103.129.818.900)
TỔNG CỘNG	86.379.848.271	104.443.494.073

#8/
Y/S#
DU
M
NH
/o/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	621.318.894.638	502.326.603.483
Thuế TNDN của Tập đoàn theo thuế suất phổ thông	124.263.778.928	100.465.320.697
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng được khấu trừ	19.138.117.104	-
Chi phí không được khấu trừ khác	5.751.249.836	5.016.740.715
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận đối với lỗ tính thuế của Tổng Công ty	2.810.203.937	9.525.969.618
Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(35.381.158.909)	(4.425.907.451)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.953.389.033)	(51.678.000)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước theo quyết định thanh tra thuế	7.526.001	1.007.142.673
Lỗ năm trước chuyển sang	(8.142.191.482)	(4.199.270.208)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(11.114.288.111)	(2.894.823.971)
Chi phí thuế TNDN	86.379.848.271	104.443.494.073

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

C.T.Đ. G. AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Thu nhập từ bồi thường di dời chưa thực hiện trong công ty liên kết	7.210.119.673	7.210.119.673	-	-
Dự phòng trợ cấp thời việc	2.692.744.825	2.706.058.644	(58.972.250)	(657.019.592)
Chi phí trích trước	357.378.763	1.455.699.641	(1.550.029.623)	(2.438.435.179)
Khác	4.464.683.802	220.840.199	4.827.715.902	180.607.251
	14.724.927.063	11.592.718.157		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý do hợp nhất kinh doanh	(43.947.824.713)	(47.273.447.574)	3.325.622.861	107.354.011.006
Khác	-	(86.505.123)	-	(1.309.344.586)
	(43.947.824.713)	(47.359.952.697)		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			6.544.336.890	103.129.818.900

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty, Công ty Phú Thạnh Mỹ, Công ty VIHEM, Công ty Vietranstimex và Công ty Hạ tầng Sotrans được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty, Công ty Phú Thạnh Mỹ, Công ty VIHEM, Công ty Vietranstimex và Công ty Hạ tầng Sotrans có khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng số tiền là 164.221.746.180 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
2013	2018	2.180.873.158	(2.180.873.158)	-	-
2014	2019	129.938.019.826	(95.422.778.497)	-	34.515.241.329
2015	2020	72.625.160.333	(39.648.407.881)	-	32.976.752.452
2017	2022	99.932.981.357	(17.254.248.641)	-	82.678.732.716
2018	2023	14.051.019.683	-	-	14.051.019.683
TỔNG CỘNG		318.728.054.357	(154.506.308.177)	-	164.221.746.180

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế nêu trên (của Tổng Công ty, Công ty Phú Thạnh Mỹ, Công ty VIHEM, Công ty Vietranstimex và Công ty Hạ tầng Sotrans) do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	1.187.288.577.472	264.879.898.951
Công ty Cổ phần Viwaco	Cùng thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp nước sạch	86.237.423.692	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	Lãi trái phiếu đã nhận	14.592.222.222	-
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Cổ tức được chia	32.577.425.786 54.422.945.164	14.612.311.271 -
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Thu hồi gốc cho vay Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.000.000.000 8.554.556.062	- 9.590.597.142

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản vay, cho vay và đầu tư, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Viwaco	Cùng thành viên HĐQT	Doanh thu bán nước sạch	60.148.300.558	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.409.259.272	12.978.367.899
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.480.330.899	5.531.486.329
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Miền Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	472.877.314	538.690.140
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari 1	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	8.604.195.181	6.505.794.146
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari 2	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	2.616.233.922	1.759.234.301
			113.195.115.471	33.777.491.140

NS VI CH T /K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)				
Công ty Cổ phần Phúc Hưng Tín	Công ty liên kết	Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.000.000.000	771.185.140
			1.000.000.000	771.185.140
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 18)				
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	106.883.966.269	57.295.942.988
			106.883.966.269	57.295.942.988
Phải trả khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên kết	Nhận ứng trước tiền hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
			40.000.000.000	40.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	Chứng khoán kinh doanh	242.044.260.300	139.524.375.000
			242.044.260.300	139.524.375.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	156.140.000.000
			15.000.000.000	156.140.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc (đã chi trả trong kỳ) của Tổng Công ty:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng thu nhập	2.590.000.000	8.189.246.175
TỔNG CỘNG	2.590.000.000	8.189.246.175

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	390.478.590.899	285.106.438.940
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị (*)	-	(20.060.323.685)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	390.478.590.899	265.046.115.255
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	335.360.000	325.148.889
Ảnh hưởng suy giảm:		
- Quyền mua cổ phiếu của chứng quyền phát hành (***)	9.155.402	11.198.157
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	344.515.402	336.347.046
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	1.164	815
- <i>Lãi suy giảm</i>	1.133	788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/GELEX/NQ-ĐHCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết số 17/2018/GELEX/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 17 tháng 7 năm 2018, Tổng công ty phát hành thêm 67.760.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (cụ thể là thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối). Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm này được bao gồm trong số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(**) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

(***) Đây là số cổ phiếu sẽ phát hành trong tương lai theo các hợp đồng chứng quyền đặt mua như trình bày tại Thuyết minh số 20.

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

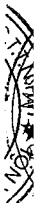
Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- ▶ Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận;
- ▶ Sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước); và
- ▶ Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, gần 83% hoạt động của Tập đoàn là hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện; do đó, Tập đoàn không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	Sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.145.109.184.406	727.314.904.294	215.391.274.550	131.097.172.826	-	6.218.912.536.076
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	515.900.000	-	1.537.041.730	(2.052.941.730)	-
Kết quả						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	634.382.117.611	133.353.319.845	119.237.317.414	22.645.299.549	-	909.618.054.419
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)						(288.299.159.781)
Lợi nhuận thuần trước thuế						621.318.894.638
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(86.379.848.271)
Lợi nhuận thuần sau thuế						534.939.046.367
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	5.172.443.616.950	970.505.097.401	2.222.913.371.280	44.589.218.497	-	8.410.451.304.128
Tài sản không phân bổ (*)						8.710.627.578.182
Tổng tài sản						17.121.078.882.310
Công nợ bộ phận						
Công nợ bộ phận	6.319.036.469.584	675.520.342.455	1.223.833.941.098	6.341.168.537	-	8.224.731.921.674
Công nợ không phân bổ (*)						784.795.785.907
Tổng công nợ						9.009.527.707.581
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)	103.108.205.240	69.219.742.177	141.214.675.012	10.369.597.151	-	323.912.219.580
Tài sản cố định hữu hình	103.108.205.240	68.795.542.177	141.214.675.012	10.369.597.151	-	323.488.019.580
Tài sản cố định vô hình	-	424.200.000	-	-	-	424.200.000
Khấu hao	80.284.141.590	44.585.102.066	55.550.189.572	487.610.061	-	180.907.043.289
Hao mòn	1.067.670.549	187.362.950	-	-	-	1.255.033.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	Sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.145.270.517.207	335.862.023.076	88.630.287.429	120.668.446.653	-	5.690.431.274.365
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	16.464.654.839	(16.464.654.839)	-
Kết quả						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	755.609.386.015	46.302.490.750	57.543.040.755	51.309.656.122	-	910.764.573.642
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)						(408.437.970.159)
Lợi nhuận thuần trước thuế						502.326.603.483
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(104.443.494.073)
Lợi nhuận thuần sau thuế						397.883.109.410
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	4.715.342.194.170	858.810.307.680	1.421.518.601.619	209.302.762.750	-	7.204.973.866.219
Tài sản không phân bổ (*)						6.555.812.116.473
Tổng tài sản						13.760.785.982.692
Công nợ bộ phận	3.247.180.724.156	505.565.917.498	1.056.764.545.832	64.915.324.643	-	4.874.426.512.129
Công nợ không phân bổ (*)						2.729.561.001.928
Tổng công nợ						7.603.987.514.057
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)	100.660.761.683	165.541.093.768	5.951.811.081	35.000.000	-	272.188.666.532
Tài sản cố định hữu hình	97.748.559.491	165.541.093.768	5.951.811.081	35.000.000	-	269.276.464.340
Tài sản cố định vô hình	2.912.202.192	-	-	-	-	2.912.202.192
Khấu hao	56.767.577.406	26.264.739.240	20.508.620.807	5.331.529.675	-	108.872.467.128
Hao mòn	911.862.727	6.076.306.147	-	-	-	6.988.168.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khác và một số tài sản dài hạn khác.

Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản trái phiếu phát hành và một số khoản phải trả khác.

(**) Bao gồm cả giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa kết chuyển sang tài sản cố định.

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị và thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	133.263.234.101	37.505.032.544
Từ 1 – 5 năm	344.935.200.233	133.581.351.995
Trên 5 năm	240.943.463.023	157.820.377.662
TỔNG CỘNG	<u>719.141.897.357</u>	<u>328.906.762.201</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng và kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	69.063.104.783	36.932.857.129
Từ 1 – 5 năm	119.525.312.747	55.593.835.614
Trên 5 năm	90.740.990.780	90.851.901.852
TỔNG CỘNG	<u>279.329.408.310</u>	<u>183.378.594.595</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn thành việc đánh giá lại giá trị hợp lý (tại ngày mua) của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của các công ty con được mua trong năm 2017 (mà trước đây được ghi nhận theo phương pháp kế toán tạm thời tại ngày mua). Tập đoàn đã xác định ảnh hưởng của việc đánh giá lại giá trị hợp lý và điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Lợi thế thương mại	740.911.110.484	(148.889.269.741)	592.021.840.743
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	786.170.487.255	(148.889.269.741)	637.281.217.514
	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (trình bày lại)</i>
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.768.457.970.416)	(11.208.730.307)	(4.779.666.700.723)
Doanh thu hoạt động tài chính	678.585.120.774	(508.636.917.733)	169.948.203.041
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(20.345.255.198)	(483.897.214)	(20.829.152.412)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(239.050.757.627)	10.097.780.950	(228.952.976.677)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(4.224.192.106)	107.354.011.006	103.129.818.900
Trong đó:	800.760.862.708	(402.877.753.298)	397.883.109.410
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	424.211.640.825	(139.105.201.885)	285.106.438.940
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng không kiểm soát	376.549.221.883	(263.772.551.413)	112.776.670.470
	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (trình bày lại)</i>
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT			
Lợi nhuận trước thuế	1.012.558.367.787	(510.231.764.304)	502.326.603.483
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	143.160.591.979	(4.877.297.988)	138.283.293.990
Lãi từ hoạt động đầu tư (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(661.229.210.789)	509.120.814.947	(152.108.395.842)
	(5.092.711.759)	5.988.247.345	895.535.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 13 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu toàn bộ số cổ phần trong các công ty con là Công ty Cadivi, Công ty Thibidi và Công ty HEM cho Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex, công ty con của Tổng Công ty để thực hiện góp vốn điều lệ vào Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex.

Theo Nghị quyết số 17/2018/GELEX/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (cụ thể là thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phát hành là 5:1 (Cổ đông sở hữu 5 cổ phiếu sẽ được nhận 1 cổ phiếu phát hành thêm).

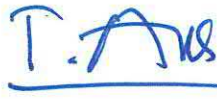
Theo Nghị quyết số 21/2018/GELEX/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 8 năm 2018, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng tiền, với tỷ lệ thực hiện 10% mệnh giá/cổ phiếu, tương đương tổng số tiền là 338.800.000.000 VND với ngày chốt danh sách cổ đông là 17 tháng 8 năm 2018. Đồng thời, Hội đồng quản trị Tổng công ty cũng thông qua ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là ngày 17 tháng 8 năm 2018. Vào ngày 22 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 67.760.000 cổ phiếu phổ thông từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, qua đó nâng vốn cổ phần của Tổng Công ty lên 4.065.600.000.000 VND.

Vào ngày 24 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã bán đa số cổ phần của Công ty K.I.P Việt Nam (mã chứng khoán KIP), một công ty con của Tổng Công ty. Số cổ phần KIP Tổng công ty còn nắm giữ là 72.000 cổ phần, theo đó, Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam không còn là Công ty con của Tổng Công ty kể từ ngày này.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

